

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BCB)

CTCP 397

Ngày 31/12/2024	700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
1,071 tỷ VNĐ
YoY: ▼438 -29.1%

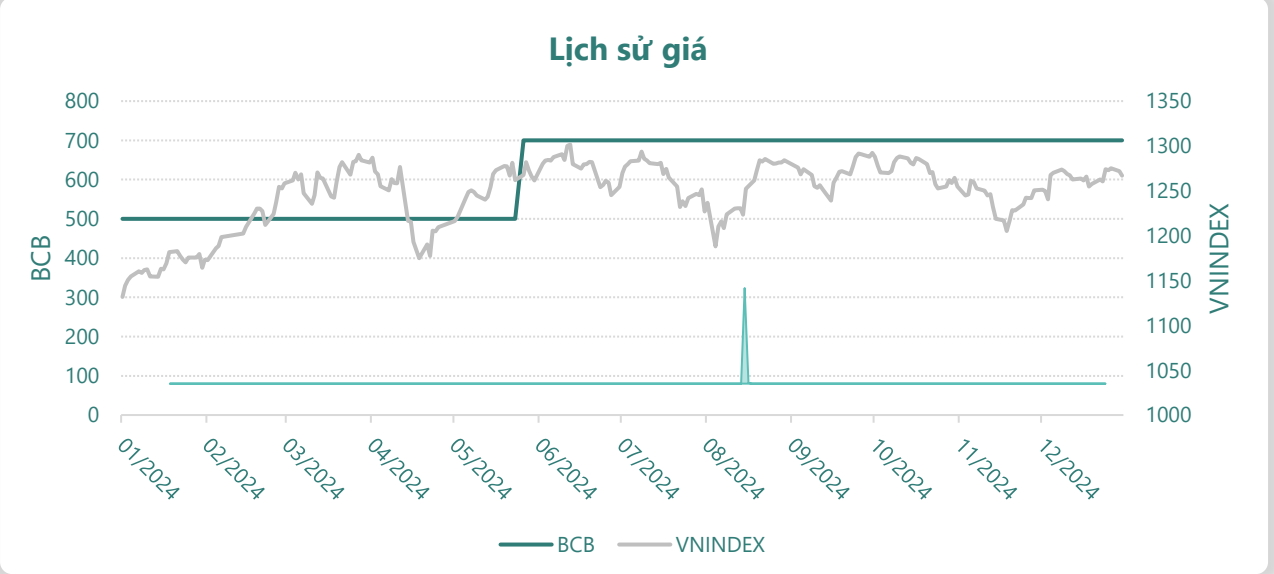
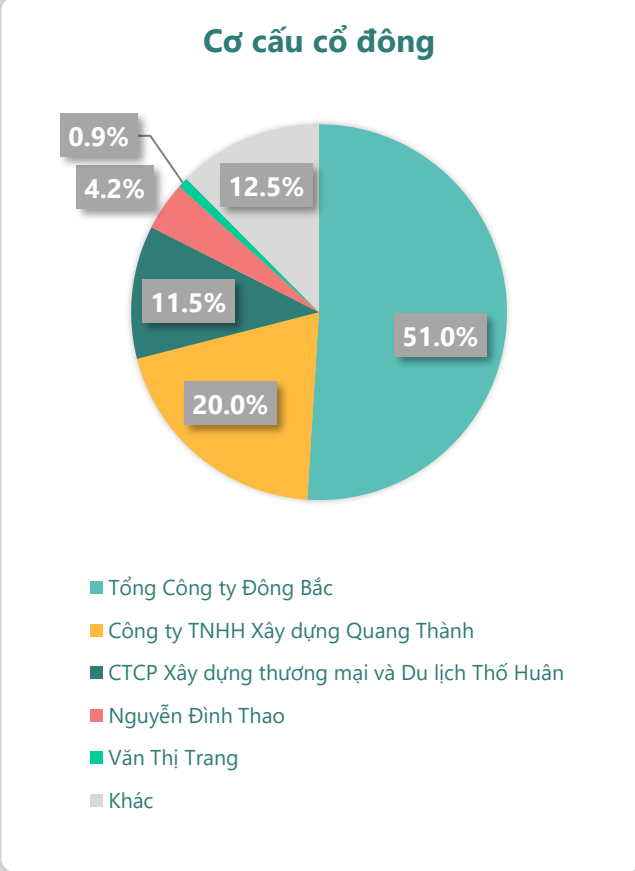
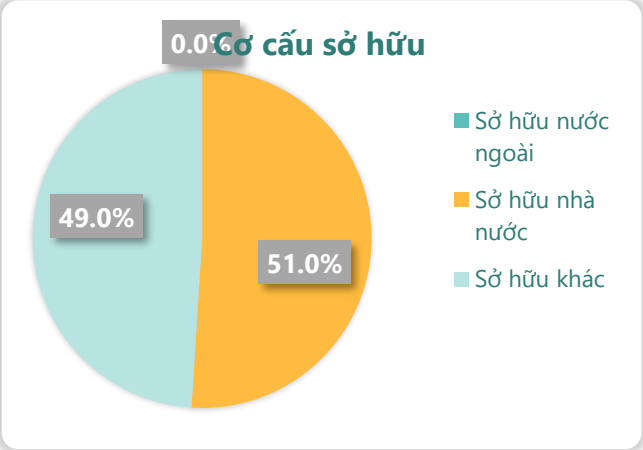
LN thuần 2024
26.1 tỷ VNĐ
YoY: ▼0.50 -1.8%

LN sau thuế 2024
20.0 tỷ VNĐ
YoY: ▼0.80 -3.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.9%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2024
25.9%
YoY: +/-▼ 0.4%

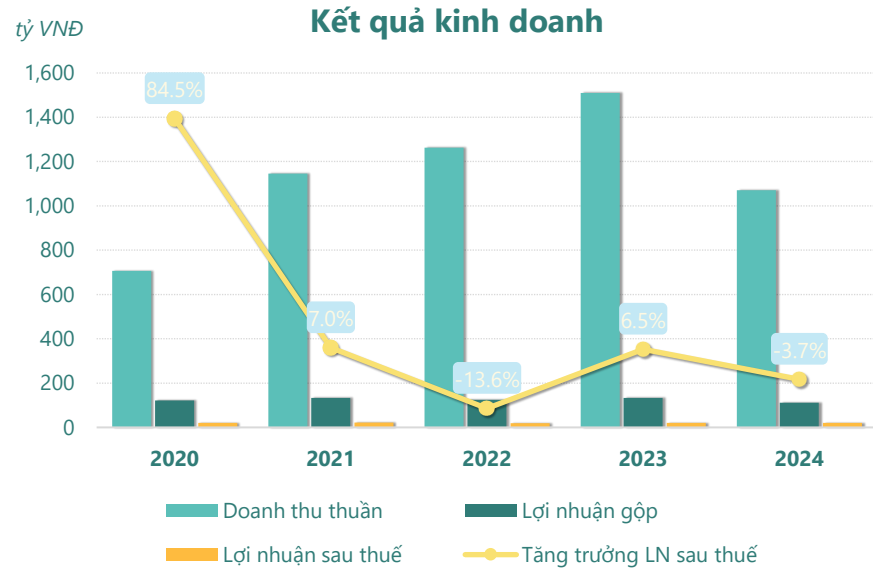
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	500 - 700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4
Số lượng CPLH (CP)	5,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



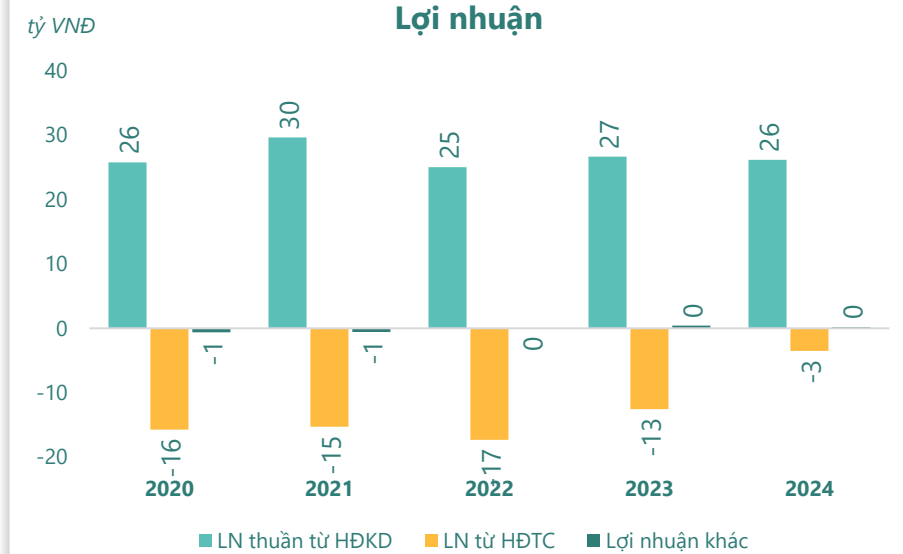
Kết quả kinh doanh **BCB** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 29.1%** chỉ còn **1,071** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **20.03** tỷ đồng **giảm 3.72%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **25.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

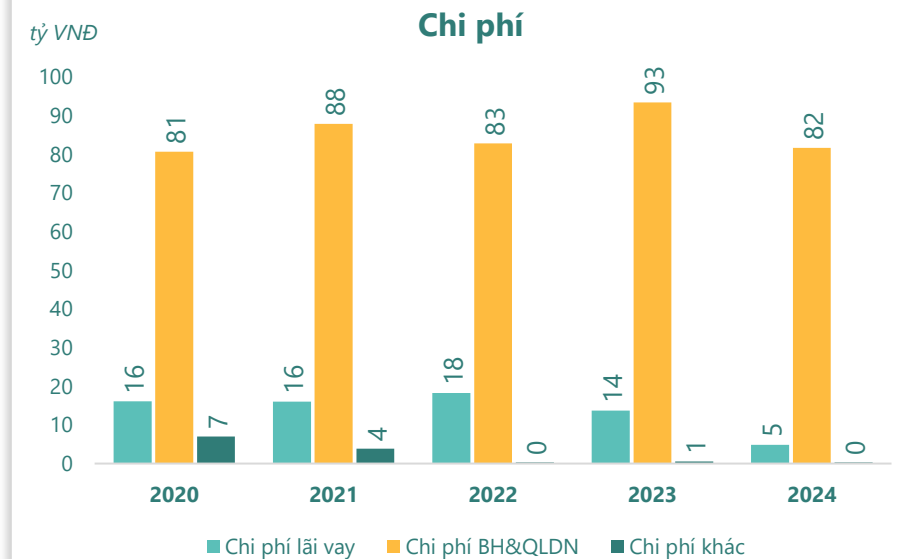
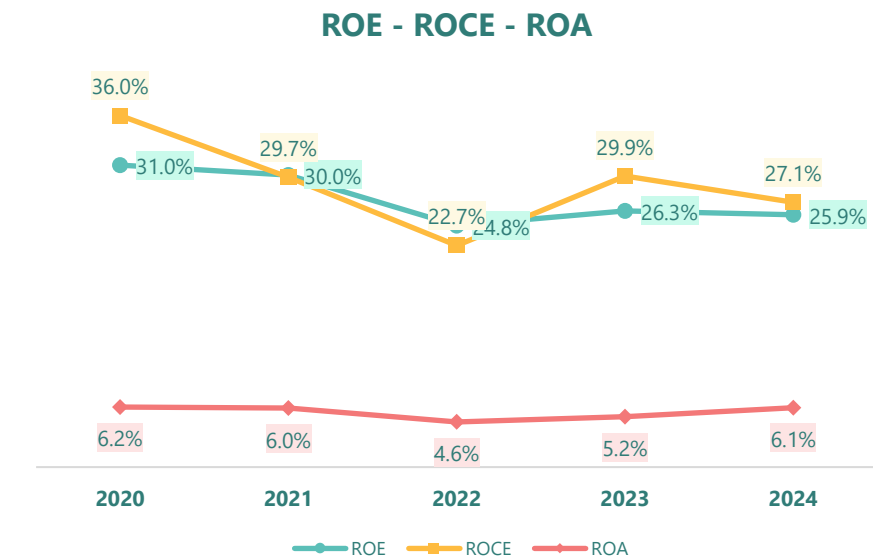


Năm **2024**, BCB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **26.13** tỷ đồng, **giảm đi 0.47** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (26.61 tỷ đồng) là 0.48 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



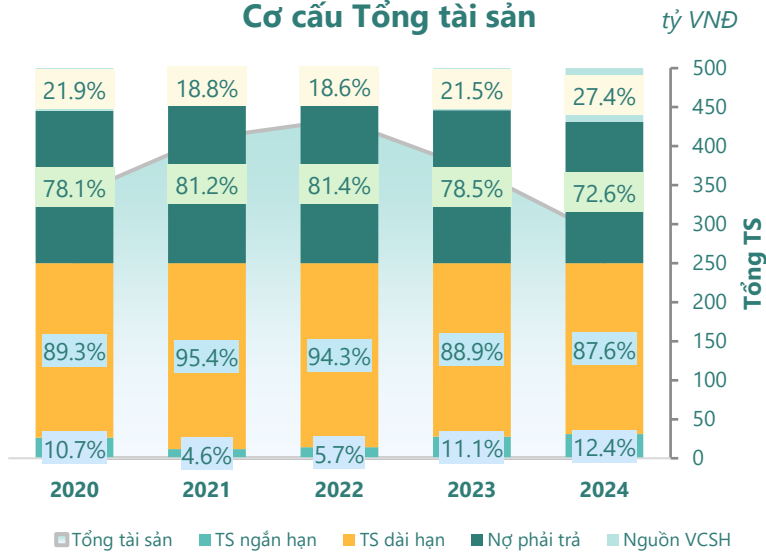
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.87** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **81.64** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.26** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BCB năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **25.9%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

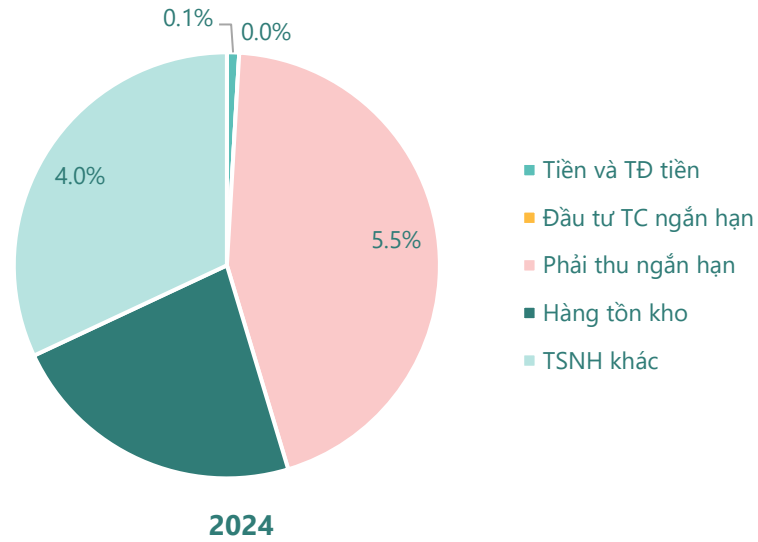


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

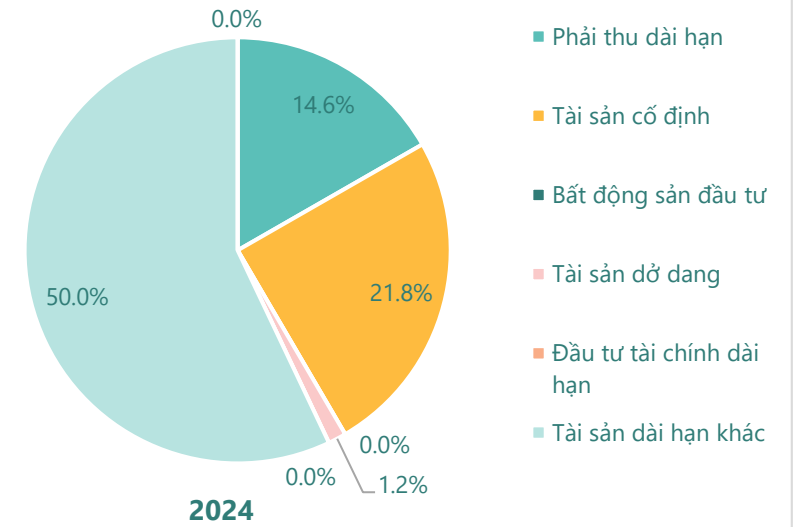
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BCB** năm 2024 đạt **284.9** tỷ đồng, giảm **23.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 87.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của BCB năm 2024 giảm **14.8%** so với năm trước, đạt **35.25** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **12.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **5.49%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 3.95% trên tổng tài sản.

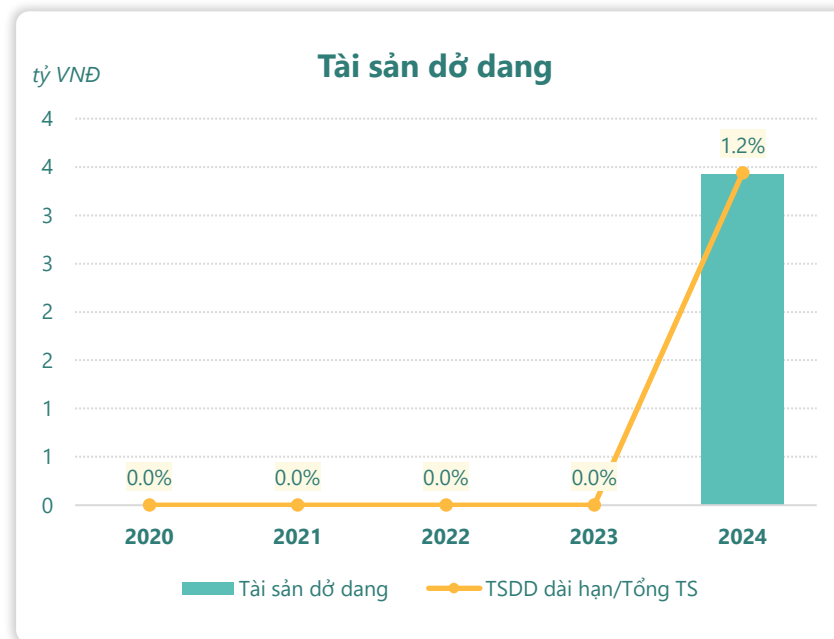
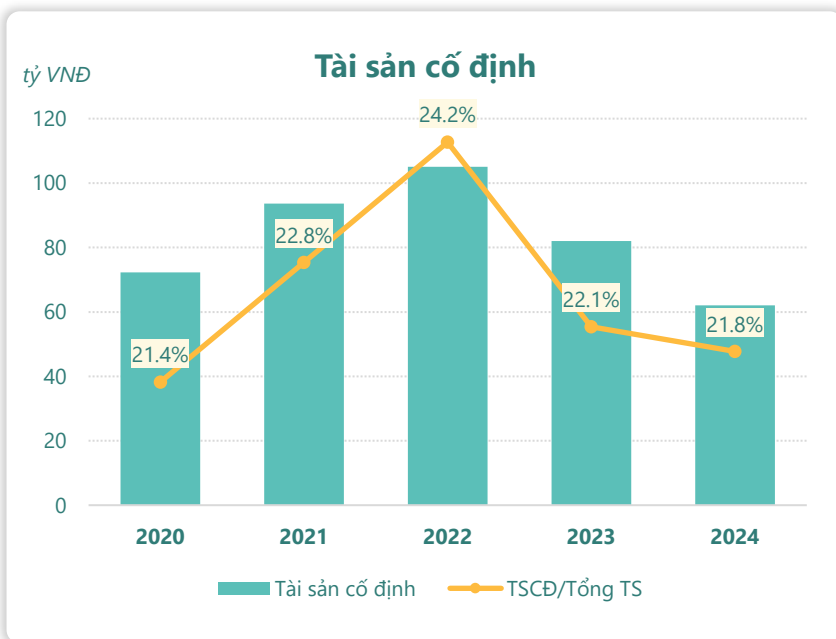
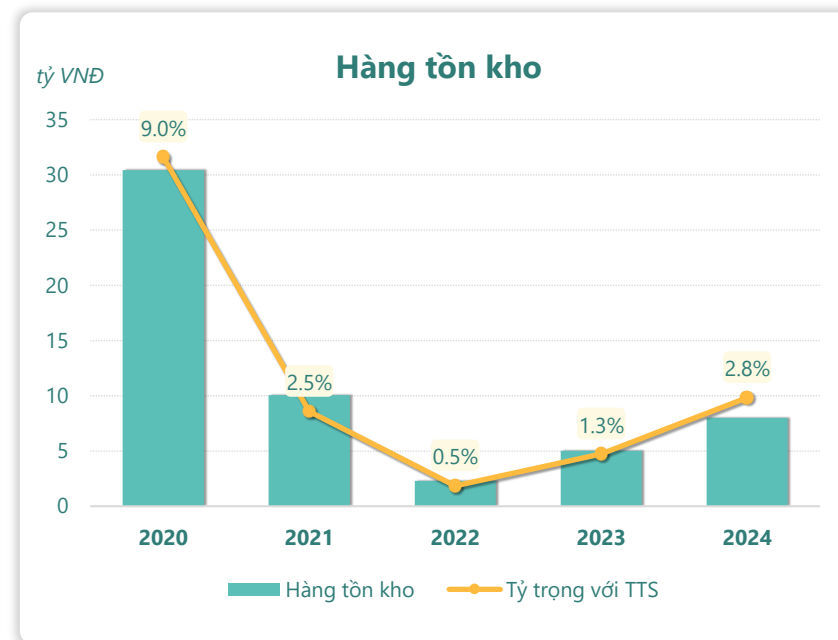
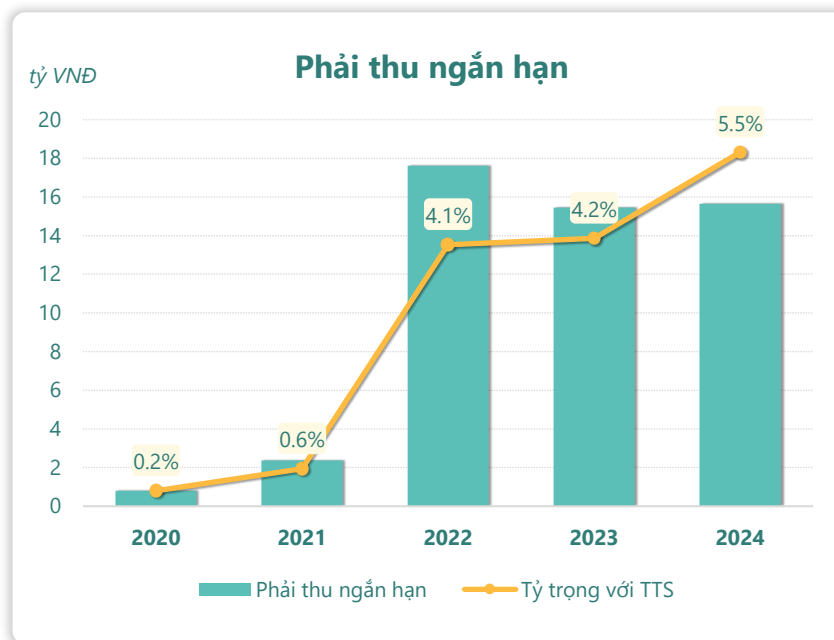
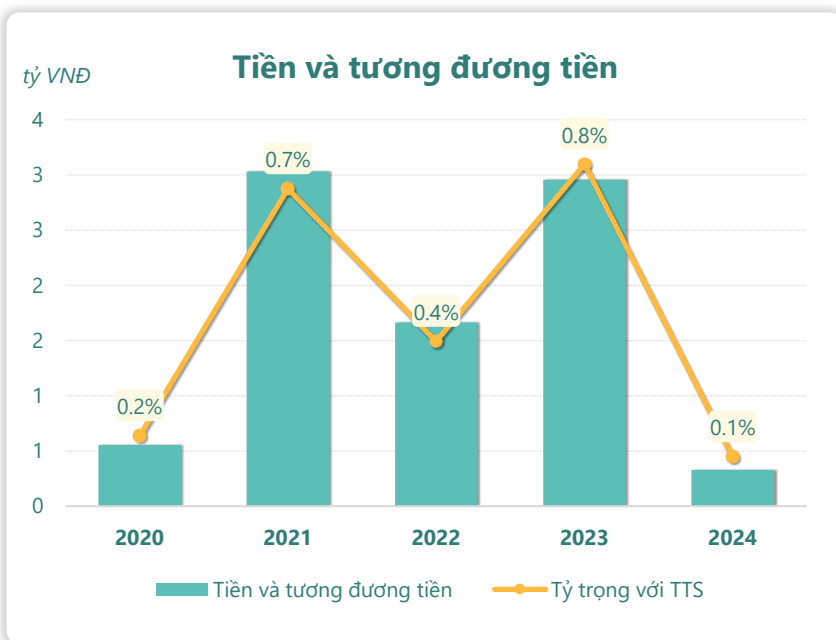
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **249.7** tỷ đồng giảm **24.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **87.6%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **50.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 21.8%.

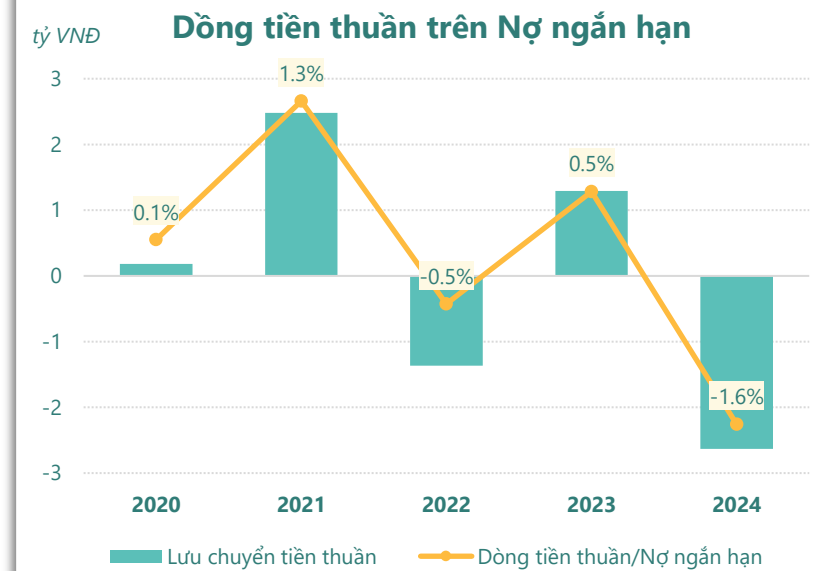
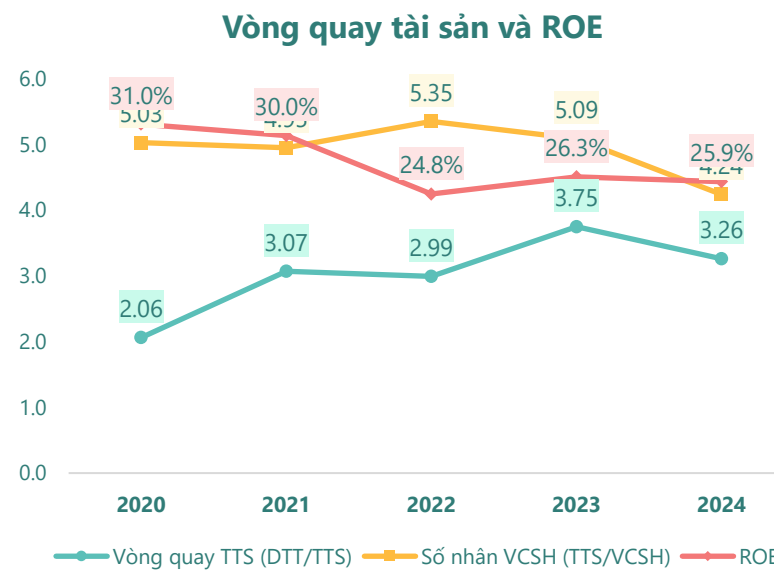
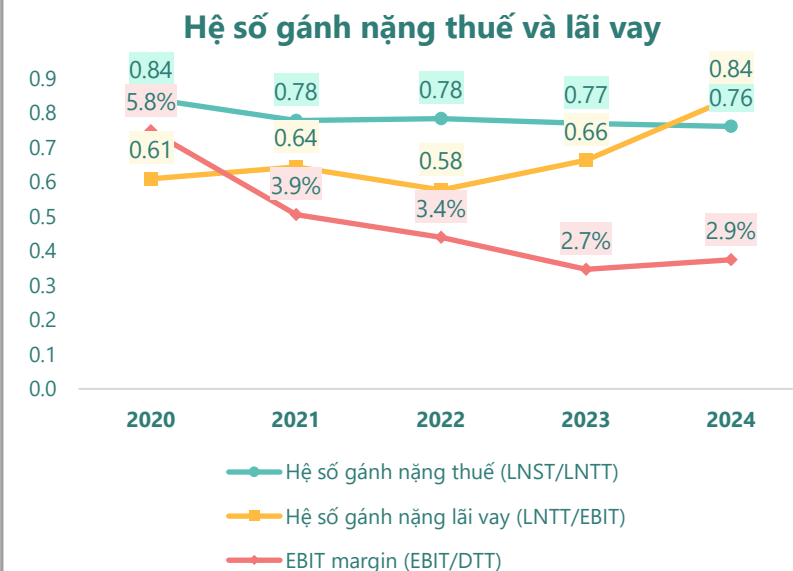
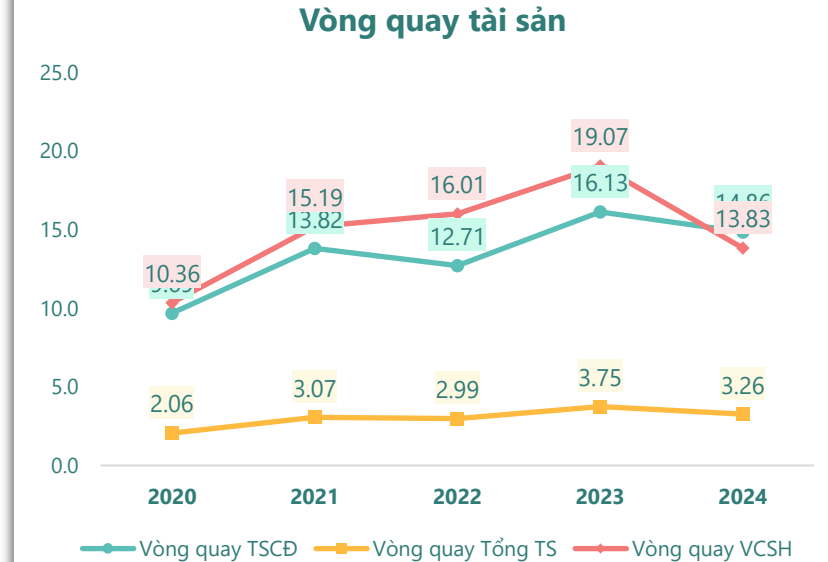
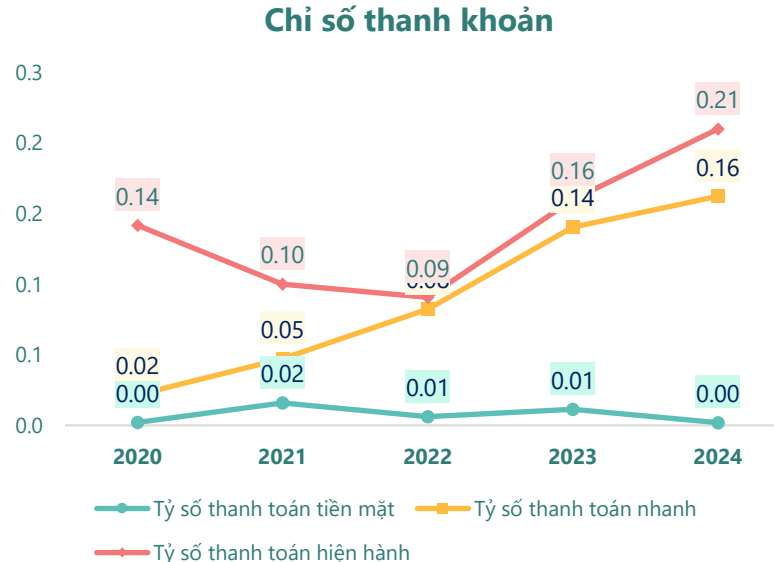
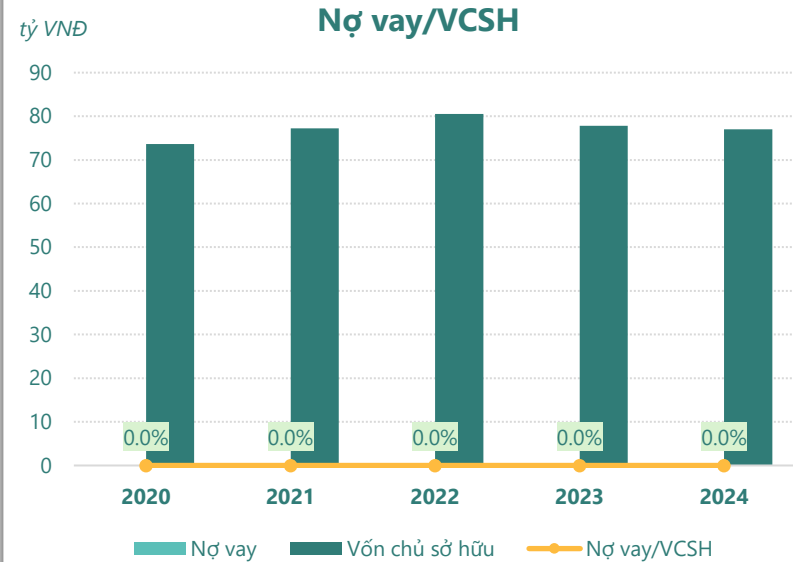
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,146	1,263	1,509	1,071
Giá vốn hàng bán	1,014	1,138	1,377	959
Lợi nhuận gộp	133	125	133	111
Doanh thu HĐTC	0.76	0.97	1.17	1.37
Chi phí TC	16.0	18.3	13.7	4.87
Chi phí lãi vay	16.0	18.3	13.7	4.87
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.4	0	0	0
Chi phí QLDN	74.4	82.8	93.4	81.6
LN thuần từ HĐKD	29.6	25.0	26.6	26.1
Lợi nhuận khác	-0.56	-0.08	0.41	0.17
LN trước thuế	29.0	24.9	27.0	26.3
Lợi nhuận sau thuế	22.6	19.5	20.8	20.0
LNST của CĐ cty mẹ	22.6	19.5	20.8	20.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.6	47.5	31.7	21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.4	-33.0	-11.6	-7.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.8	-15.8	-18.8	-16.7
Tiền đầu kỳ	0.55	3.03	1.66	2.96
Lưu chuyển tiền thuần	2.48	-1.37	1.29	-2.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.03	1.66	2.96	0.33

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	410	434	371	285
Tài sản ngắn hạn	19.1	24.8	41.4	35.2
Tiền và tương đương tiền	3.03	1.66	2.96	0.33
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	2.38	17.6	15.4	15.7
Hàng tồn kho	10.1	2.28	5.01	8.00
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	3.26	18.0	11.3
Tài sản dài hạn	391	409	330	250
Phải thu dài hạn	25.3	30.6	36.1	41.7
Tài sản cố định	93.6	105	82.0	62.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	3.43
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	272	273	212	142
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	333	353	291	207
Nợ ngắn hạn	190	274	259	168
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	47.5	96.6	95.2	72.4
Nợ dài hạn	143	79.8	32.6	38.9
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	77.2	80.5	79.9	78.2
Vốn chủ sở hữu	77.2	80.5	77.8	77.0
Vốn điều lệ	50.0	50.0	57.0	57.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	2.11	1.17